



píng huá
平滑

adjective · smooth; even

Example Sentences

Zhuō miàn hěn píng huá

桌面很平滑。

The tabletop is very smooth.

Zhè tiáo lù jīng guò xiū zhěng hòu biàn de shí fēn píng huá

这条路经过修整后变得十分平滑。

This road became very smooth after repair.

Trace each character, then write the word on your own.

平	平	平	平	平	平	平	平				
滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑
滑	滑	滑	滑								